Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên dự toán mua sắm: Gói thầu số 01: Mua nước giải khát phục hoạt động chuyên môn năm 2026;

- Tên gói thầu: Mua nước giải khát phục hoạt động chuyên môn năm 2026;

- Chủ đầu tư: Trạm y tế phường Láng.

- Địa điểm thực hiện: Số 9 ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Hà Nội

- Nguồn vốn: Chi thường xuyên; Chi sự nghiệp; Thu phí điều trị nghiện chất..

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định;

- Thời gian thực hiện gói thầu: 250 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu về kỹ thuật chung như sau:

- Tiêu chuẩn hàng hóa:

+ Chất lượng mới 100%, chưa qua sử dụng. Hàng hóa phải có tem đảm bảo chất lượng của nhà sản xuất, nhà phân phối và ghi hạn sử dụng, nguyên vẹn sản phẩm.

+ Hàng hóa phải đáp ứng yêu cầu về chủng loại, tiêu chuẩn của các sản phẩm trên thị trường đã được kiểm tra, kiểm định đảm bảo đúng chất lượng.

+ Hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và nhà thầu cam kết có Giấy chứng nhận xuất xứ CO, Giấy chứng nhận chất lượng CQ (nếu hàng hoá nhập khẩu) và cung cấp các giấy tờ CO, CQ khi thực hiện hợp đồng.

+ Nhà thầu cam kết hàng hóa cung cấp cho gói thầu không vi phạm các quy định về sở hữu trí tuệ, sở hữu nhãn mác của Việt Nam và quốc tế.

- Yêu cầu vận chuyển:

+ Nhà thầu có cam kết đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển và lưu trữ. Trong quá trình vận chuyển phải đảm bảo hàng hóa còn mới 100%, nguyên vẹn bao bì, không trầy xước khi giao hàng.

+ Nhà thầu cung cấp tài liệu có khả năng tự vận tải hàng hoá hoặc có hợp đồng nguyên tắc với đơn vị vận tải hàng hoá đảm bảo cho việc cung cấp hàng hoá (tài liệu kèm theo).

- Yêu cầu kho bãi chứa hàng hoá: Có hình ảnh thực tế kho và tài liệu chứng

minh kho thuộc sở hữu của nhà thầu (Kho có chức năng giữ nhiệt độ thông thường và Kho Lạnh), trường hợp đi thuê thì phải có thêm hợp đồng đi thuê.

1.2.2. Yêu cầu về thông số kỹ thuật chi tiết như sau:

STT	**Tên hàng hóa**	**Tiêu chuẩn kỹ thuật/Tiêu chuẩn chất lượng**
1	Nước Yến Sào (21%) Lọ 70ml	- Thành phần: Yến xào (21%), nước, đường phèn, L-Lysine, chất ổn định (406, 415, 401), chất làm dày (327), hương liệu giống tự nhiên. - Thể tích: 70ml/lọ - Chất liệu bao bì: Lọ thủy tinh - Thời hạn sử dụng: 23 tháng tính từ ngày sản xuất - Đảm bảo quản lý theo hệ thống chất lượng quốc tế ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 22000:2018, HACCP, FSMA và BRCGS. - Có bản công bố và kết quả thử nghiệm đáp ứng các chỉ tiêu như sau:

Stt	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn áp dụng	Mức đăng ký chất lượng
Chỉ tiêu cảm quan				
1	Trạng thái	-	TCCS	Dịch sánh, có Yến sào lơ lửng trong dịch.
2	Màu sắc	-	"	Màu trắng ngà đến vàng nhạt.
3	Mùi	-	"	Thơm mùi Yến sào đặc trưng. Không có mùi lạ.
4	Vị	-	"	Vị ngọt thanh.
Chỉ tiêu kim loại nặng				
1	Chì (Pb)	mg/l	QCVN 6-2:2010/BYT	≤ 0,05
Chỉ tiêu vi sinh				
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/ml	QCVN 6-2:2010/BYT	≤ 100
2	Coliforms	CFU/ml		≤ 10
3	*Clostridium perfringens*	CFU/ml		Không được có
4	*Escherichia coli*	CFU/ml		Không được có
5	*Staphylococcus aureus*	CFU/ml		Không được có
6	*Streptococci faecal*	CFU/ml		Không được có
7	*Pseudomonas aeruginosa*	CFU/ml		Không được có
8	Tổng số nấm men, nấm mốc	CFU/ml		≤ 10
Phụ gia thực phẩm				
1	Agar (406)	mg/kg	Thông tư 08/VBHN-BYT	≤ 2.000
2	Xanthan Gum (415)	mg/kg		≤ 3.000
3	Sodium Alginate (401)	mg/kg		≤ 5.000
4	Calcium Lactate (327)	mg/kg		≤ 900
5	Hương liệu giống tự nhiên	mg/kg	TCCS[1]	≤ 2.000

STT *No.*	CHỈ TIÊU *PARAMETERS*	ĐƠN VỊ *UNIT*	KẾT QUẢ *RESULT*	PHƯƠNG PHÁP THỬ *TEST METHOD*
01	Tổng số vi sinh vật hiếu khí *Total Plate Count*	CFU/mL	<1	ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022 (*)
02	*Escherichia coli*	CFU/mL	<1	ISO 16649-2:2001 (*)
03	Coliforms	CFU/mL	<1	ISO 4832:2006 (*)
04	*Staphylococcus aureus*	CFU/mL	<1	AOAC 975.55 (*)
05	*Pseudomonas aeruginosa*	CFU/mL	<1	Ref. ISO 16266:2006 (*)
06	*Clostridium perfringens*	CFU/mL	<1	ISO 7937:2004 (*)
07	*Streptococci faecal*	CFU/mL	<1	Ref. ISO 7899-2:2000 (*)
08	Tổng số bào tử nấm men - nấm mốc *Total Yeasts and Moulds*	CFU/mL	<1	ISO 21527-1:2008 (*)

		<table><tr><th>STT/ No</th><th>Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters</th><th>Đơn vị tính/ Unit</th><th>Kết quả/ Result</th><th>Phương pháp/ Test method</th></tr><tr><td>1</td><td>Pb</td><td>mg/L</td><td>Không phát hiện, MDL = 0,05</td><td>CASE.TN.0018 (2022) (Ref. AOAC 999.11) (*)</td></tr></table><table><tr><th>STT/ No</th><th>Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters</th><th>Đơn vị tính/ Unit</th><th>Kết quả/ Result</th><th>Phương pháp/ Test method</th></tr><tr><td>1</td><td>Cảm quan</td><td>.</td><td>Trạng thái: Dịch sánh, có mảnh sợi lơ lửng trong dịch. Màu sắc: Màu trắng ngà. Mùi: Mùi đặc trưng của sản phẩm. Vị: Vị ngọt.</td><td>CASE.NS.0204:2022</td></tr></table><table><tr><th>STT/ No</th><th>Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters</th><th>Đơn vị tính/ Unit</th><th>Kết quả/ Result</th><th>Phương pháp/ Test method</th></tr><tr><td>1</td><td>Calcium lactate</td><td>mg/kg</td><td>358 (Kết quả tính từ Lactate)</td><td>CASE.MT.0065 (2015) (Ref. IC application work AW IC CH6-1191-022014 & Metrohm Monograph Practical IC 2nd Edition)</td></tr></table><table><tr><th>STT/ No</th><th>Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters</th><th>Đơn vị tính/ Unit</th><th>Kết quả/ Result</th><th>Phương pháp/ Test method</th></tr><tr><td>1</td><td>Lysine</td><td>mg/kg</td><td>172 (L -Lysine)</td><td>CASE.SK.0183 (2020) (Tham khảo. TCVN 8764:2012) (*)</td></tr></table>
2	Nước Yến Sào (26%) Lọ 62ml	- Thành phần: Yến xào (26%), nước, đường phèn, Orafti GR, Taurine, Palatinose, L-Lysine, chất ổn định (406, 401, 415, 466), chất làm dày (327), hương liệu giống tự nhiên. - Thể tích: 62ml/lọ - Chất liệu bao bì: lọ thủy tinh - Thời hạn sử dụng sản phẩm: 18 tháng tính từ ngày sản xuất - Dành cho trẻ em, đảm bảo quản lý theo hệ thống chất lượng quốc tế ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 22000:2018, HACCP, FSMA và BRCGS. - Có bản công bố và kết quả thử nghiệm đáp ứng các chỉ tiêu như sau:

Stt	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn áp dụng	Mức đăng ký chất lượng
Chỉ tiêu cảm quan				
1	Trạng thái	-	TCCS	Dịch sánh, có Yến sào lơ lửng trong dịch.
2	Màu sắc	-	"	Màu trắng ngà đến vàng nhạt.
3	Mùi	-	"	Thơm mùi Yến sào đặc trưng. Không có mùi lạ.
4	Vị	-	"	Vị ngọt thanh.
Chỉ tiêu kim loại nặng				
1	Chì (Pb)	mg/l	QCVN 6-2:2010/BYT	≤ 0,05
Chỉ tiêu vi sinh				
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/ml	QCVN 6-2:2010/BYT	≤ 100
2	Coliforms	CFU/ml		≤ 10
3	*Clostridium perfringens*	CFU/ml		Không được có
4	*Escherichia coli*	CFU/ml		Không được có
5	*Staphylococcus aureus*	CFU/ml		Không được có
6	*Streptococci faecal*	CFU/ml		Không được có
7	*Pseudomonas aeruginosa*	CFU/ml		Không được có
8	Tổng số nấm men, nấm mốc	CFU/ml		≤ 10
Phụ gia thực phẩm				
1	Agar (406)	mg/kg	Thông tư 08/VBHN-BYT	≤ 2.000
2	Sodium Alginate (401)	mg/kg		≤ 5.000
3	Xanthan Gum (415)	mg/kg		≤ 3.000
4	Sodium carboxymethyl cellulose (466)	mg/kg		≤ 2.000
5	Calcium Lactate (327)	mg/kg		≤ 900
6	Hương liệu giống tự nhiên	mg/kg	TCCS[1]	≤ 2.000

S

STT *No.*	CHỈ TIÊU *PARAMETERS*	ĐƠN VỊ *UNIT*	KẾT QUẢ *RESULT*	PHƯƠNG PHÁP THỬ *TEST METHOD*
01	Tổng số vi sinh vật hiếu khí *Total Plate Count*	CFU/mL	<1	ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022 (*)
02	*Escherichia coli*	CFU/mL	<1	ISO 16649-2:2001 (*)
03	Coliforms	CFU/mL	<1	ISO 4832:2006 (*)
04	*Staphylococcus aureus*	CFU/mL	<1	AOAC 975.55 (*)
05	*Pseudomonas aeruginosa*	CFU/mL	<1	Ref. ISO 16266:2006 (*)
06	*Clostridium perfringens*	CFU/mL	<1	ISO 7937:2004 (*)
07	*Streptococci faecal*	CFU/mL	<1	Ref. ISO 7899-2:2000 (*)
08	Tổng số bào tử nấm men - nấm mốc *Total Yeasts and Moulds*	CFU/mL	<1	ISO 21527-1:2008 (*)

STT/ *No*	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ *Parameters*	Đơn vị tính/ *Unit*	Kết quả/ *Result*	Phương pháp/ *Test method*
1	Pb	mg/L	Không phát hiện, MDL = 0,05	CASE.TN.0018 (2022) (Ref. AOAC 999.11) (*)

STT/ *No*	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ *Parameters*	Đơn vị tính/ *Unit*	Kết quả/ *Result*	Phương pháp/ *Test method*
1	Cảm quan	.	Trạng thái: Dịch sánh, có các mảnh sợi lơ lửng trong dịch. Màu sắc: Màu trắng ngà. Mùi: Mùi đặc trưng của sản phẩm. Vị: Vị ngọt.	CASE.NS.0204:2022

STT/ *No*	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ *Parameters*	Đơn vị tính/ *Unit*	Kết quả/ *Result*	Phương pháp/ *Test method*
1	Calcium lactate	mg/kg	258 (Kết quả tính từ Lactate)	CASE.MT.0065 (2015) (Ref. IC application work AW IC CH6-1191-022014 & Metrohm Monograph Practical IC 2nd Edition)

STT/ *No*	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ *Parameters*	Đơn vị tính/ *Unit*	Kết quả/ *Result*	Phương pháp/ *Test method*
1	Isomaltulose	mg/kg	Không phát hiện, MDL = 10	CASE.SK.0001 (2022)

STT/ *No*	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ *Parameters*	Đơn vị tính/ *Unit*	Kết quả/ *Result*	Phương pháp/ *Test method*
1	Lysine	mg/kg	180 (L -Lysine)	CASE.SK.0183 (2020) (Tham khảo. TCVN 8764:2012) (*)

STT/ *No*	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ *Parameters*	Đơn vị tính/ *Unit*	Kết quả/ *Result*	Phương pháp/ *Test method*
1	Taurine	mg/kg	2080	CASE.SK.0183 (2020) (Tham khảo. TCVN 8764:2012) (*)

3	Sữa 9 loại hạt	- Thành phần: Sữa hạt (94,6%) (sữa chiết từ hạnh nhân nghiền, sữa chiết từ đậu nành nguyên hạt, nước, dầu thực vật, đậu phộng nghiền, chiết xuất đậu đỏ, bột yến mạch, chiết xuất hạt óc chó, chiết xuất đậu đen, chiết xuất đậu xanh, chiết xuất đậu trắng), đường (4,5%), chất nhũ

hóa (471, 460(i), 466) có nguồn gốc từ thực vật, khoáng chất (calci carbonat), hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm, muối ăn, vitamin (E, B3, A, D3), chất điều chỉnh độ acid (500(ii)).
- Thể tích: 180ml
- Chất liệu bao bì: Hộp giấy
- Thời hạn sử dụng: 06 tháng trước Hạn sử dụng
- Đáp ứng Theo quy định của các văn bản kỹ thuật:
+ QCVN 6-2:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống, không cồn.
+ QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
+ QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm
+ Thông tư số 50/2016/TT-BYT: Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.
- Tiêu chuẩn nhà sản xuất số: 06-F1/VNM/2025

- Có bản công bố và kết quả thử nghiệm đáp ứng các chỉ tiêu như sau:

Tên chỉ tiêu *Characteristic*		Phương pháp thử *Test method*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
7.1. Tổng số vi sinh vật hiếu khí, *Total aerobic plate count*	CFU/mL	ISO 4833-1:2013, AMD 1:2022	Nhỏ hơn 1[1] *Less than*

Tên chỉ tiêu *Characteristic*		Phương pháp thử *Test method*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
7.1. Coliform,	CFU/mL	ISO 4832:2006	Nhỏ hơn 1[1] *Less than*

Tên chỉ tiêu *Characteristic*		Phương pháp thử *Test method*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
7.1. *Escherichia coli*,	CFU/mL	ISO 16649-2:2001	Nhỏ hơn 1[1] *Less than*

Tên chỉ tiêu *Characteristic*		Phương pháp thử *Test method*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
7.1. Enterococci, *Streptococci feacal*	CFU/mL	QUATEST3 1195:2023 (Ref: TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000))	Nhỏ hơn 1[1] *Less than*

Tên chỉ tiêu *Characteristic*		Phương pháp thử *Test method*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
7.1. *Pseudomonas aeruginosa*,	CFU/mL	QUATEST3 1194:2023 (Ref: ISO 16266 : 2006 (TCVN 8881:2011))	Nhỏ hơn 1[1] *Less than*

Tên chỉ tiêu *Characteristic*		Phương pháp thử *Test method*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
7.1. *Staphylococcus aureus*,	CFU/mL	AOAC 2023 (975.55)	Nhỏ hơn 1[1] *Less than*

Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
7.1. *Clostridium perfringens*, CFU/mL	TCVN 4991:2005	Nhỏ hơn 1[1] *Less than*

Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
7.1. Tổng số nấm men và nấm mốc, CFU/mL *Total yeasts and moulds*	ISO 21527-1:2008	Nhỏ hơn 1[1] *Less than*

Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn phát hiện/*Limit of Detection*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
7.1. Hàm lượng chì, mg/L *Lead content*	QTTN/KT3 196:2018 (Ref: AOAC (2013.06))	$6,00 \times 10^{-3}$	Không phát hiện *Not detected*

Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn phát hiện/*Limit of Detection*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
7.1. Hàm lượng cadimi, mg/L *Cadmium content*	AOAC 2019 (2013.06)	$1,00 \times 10^{-2}$	Không phát hiện *Not detected*

Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn phát hiện/*Limit of Detection*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
7.1. Hàm lượng aflatoxin B1, µg/kg *Aflatoxin B1 content*	TCVN 7596:2007	0,25	Không phát hiện *Not detected*

Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn phát hiện/*Limit of Detection*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
7.1. Hàm lượng aflatoxin tổng số (B1+B2+G1+G2), µg/kg *Total aflatoxin (B1+B2+G1+G2) content*	TCVN 7596:2007	0,25	Không phát hiện *Not detected*

Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn phát hiện/*Limit of Detection*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
7.1. Hàm lượng ochratoxin A, µg/kg *Ochratoxin A content*	QTTN/KT3 223:2018 (Ref: AOAC 2000.03)	0,3	Không phát hiện *Not detected*

Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn phát hiện/*Limit of Detection*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
7.1. Hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật, mg/kg *Pesticide content*			
• Methyl bromide	QTTN/KT3 291:2021	0,005	Không phát hiện *Not detected*
• Abamectin	EN 15662:2018	0,0025	Không phát hiện *Not detected*
• Aldicarb	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Aminopyralid	QTTN/KT3 272:2020	0,005	Không phát hiện *Not detected*
• Azinphos – methyl	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Azoxystrobin	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Bentazone	EN 15662:2018	0,005	Không phát hiện *Not detected*
• Bitertanol	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Boscalid	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Buprofezin	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Captan	EN 15662:2018	0,025	Không phát hiện *Not detected*
• Carbendazim	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Chlordane	EN 15662:2018	0,002	Không phát hiện *Not detected*
• Chlormequat	QTTN/KT3 273:2020	0,005	Không phát hiện *Not detected*
• Chlorothalonil	QTTN/KT3 265:2020	0,01	Không phát hiện *Not detected*

Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn phát hiện/ *Limit of Detection*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
• Chlorpyrifos	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Clethodim	QTTN/KT3 273:2020	0,005	Không phát hiện *Not detected*
• Cycloxydim	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Cyhalothrin (bao gồm lambda-cyhalothrin)	EN 15662 : 2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Cypermethrins (bao gồm alpha- and zeta - cypermethrin)	EN 15662 : 2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Cyproconazole	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Cyprodinil	EN 15662:2018	0,00025	Không phát hiện *Not detected*
• Deltamethrin	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Diazinon	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Diflubenzuron	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Dimethenamid-P	EN 15662:2018	0,005	Không phát hiện *Not detected*
• Diquat	QTTN/KT3 274:2020	0,005	Không phát hiện *Not detected*
• Disulfoton	QTTN/KT3 272:2020	0,005	Không phát hiện *Not detected*
• Dithianon	QTTN/KT3 272:2020	0,005	Không phát hiện *Not detected*
• Dithiocarbamates(1)	QTTN/KT3 059:2018	0,05	Không phát hiện *Not detected*

Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn phát hiện/*Limit of Detection*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
• Ethephone	QTTN/KT3 274:2020	0,025	Không phát hiện *Not detected*
• Fenamiphos	EN 15662:2018	0,0025	Không phát hiện *Not detected*
• Fenbuconazole	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Fenbutatin Oxide	QTTN/KT3 272:2020	0,025	Không phát hiện *Not detected*
• Fenhexamid	EN 15662:2018	0,005	Không phát hiện *Not detected*
• Fenpropimorph	EN 15662:2018	0,005	Không phát hiện *Not detected*
• Fipronil	EN 15662:2018	0,002	Không phát hiện *Not detected*
• Fludioxonil	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Fluopyram	EN 15662:2018	0,005	Không phát hiện *Not detected*
• Flutriafol	EN 15662:2018	0,005	Không phát hiện *Not detected*
• Fluxapyroxad	QTTN/KT3 272:2020	0,005	Không phát hiện *Not detected*
• Glyphosate	QTTN/KT3 274:2020	0,005	Không phát hiện *Not detected*
• Haloxyfop	QTTN/KT3 272:2020	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Imazamox	QTTN/KT3 272:2020	0,005	Không phát hiện *Not detected*
• Imazapic	QTTN/KT3 272:2020	0,005	Không phát hiện *Not detected*
• Imidacloprid	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*

Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn phát hiện/*Limit of Detection*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
• Indoxacarb	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Iprodione	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Lindane (Gamma-HCH)	EN 15662:2018	0,005	Không phát hiện *Not detected*
• MCPA	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Mesotrione	QTTN/KT3 272:2020	0,005	Không phát hiện *Not detected*
• Metalaxyl	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Methidathion	EN 15662:2018	0,001	Không phát hiện *Not detected*
• Methiocarb	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Methomyl	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Methoxyfenozide	EN 15662:2018	0,005	Không phát hiện *Not detected*
• Metrafenone	EN 15662:2018	0,005	Không phát hiện *Not detected*
• Oxamyl	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Parathion-methyl	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Penthiopyrad	EN 15662:2018	0,005	Không phát hiện *Not detected*
• Permethrin	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Phosalone	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*

Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn phát hiện/*Limit of Detection*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
• Propargite	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Prothioconazole	EN 15662:2018	0,002	Không phát hiện *Not detected*
• Pyraclostrobin	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Pyrethrins	EN 15662:2018	0,025	Không phát hiện *Not detected*
• Pyrimethanil	EN 15662:2018	0,005	Không phát hiện *Not detected*
• Quintozene	EN 15662:2018	0,005	Không phát hiện *Not detected*
• Tebuconazole	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Tebufenozide	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Trifloxystrobin	EN 15662:2018	0,01	Không phát hiện *Not detected*
• Trinexapac-ethyl	QTTN/KT3 272:2020	0,0025	Không phát hiện *Not detected*

<table>
<tr><td></td><td></td><td>
<table>
<tr><th>STT</th><th>CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM</th><th>ĐƠN VỊ</th><th>PHƯƠNG PHÁP THỬ</th><th>KẾT QUẢ</th></tr>
<tr><td>1</td><td>VD19F VD (a) Phosphane and muối phosphide (Tổng Phosphane và chất tạo Phosphane (muối phosphide liên quan), xác định và quy về Phosphane)</td><td>mg/ kg</td><td>EVN-R-RD-1-TP-5205 (Tham khảo Perz, Roland, et al. "Analysis of Phosphine in Dried Foodstuffs via Headspace-GC-MSD." Poster Session II: Topics: Development and Application of Analytical Methods-10th European Pesticide Residue Workshop (EPRW). 2014)</td><td>Không phát hiện (LOD=0.003)</td></tr>
<tr><td colspan="5">LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.</td></tr>
</table>
</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Nước đóng bình</td><td>- Thành phần: Nước
- Thể tích: 18.5l
- Chất liệu bao bì: Bình nhựa</td></tr>
</table>

Ghi chú: *Các tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật, hãng sản xuất hàng hóa cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalogue do Chủ đầu tư nêu ra trong mục "Danh mục hàng hoá – Ký mã hiệu" và "Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn" chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế Nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng khác, các nhãn hiệu hàng hóa khác hoặc catalogue khác, miễn là Nhà thầu có thể chứng minh cho Chủ đầu tư thỏa mãn rằng những thay thế đó vẫn đảm bảo sự tương đương cơ bản hoặc thậm chí cao hơn so với các thông số nêu trên.*

1.3. Các yêu cầu khác

- Cam kết có mặt trong vòng 12 giờ kể từ khi nhận được thông báo của chủ đầu tư về khắc phục sự cố hỏng hóc, lỗi *(trong thời gian bảo hành)*.

- Cam kết thu hồi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa không đảm bảo yêu cầu chất lượng mà không do lỗi của Chủ đầu tư, chủ đầu tư và cung cấp bù số lượng đảm bảo chất lượng như yêu cầu. Trong trường hợp giao hàng hóa không đảm bảo chất lượng, chủ đầu tư sẽ lập biên bản vi phạm, trường hợp vi phạm chấm dứt hợp đồng.

- Cam kết sản phẩm được giao có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, không có hiện tượng lạ, nấm mốc, nếu có bất kỳ trường hợp gì liên quan đến chất lượng sảy ra: Quá hạn sử dụng, có màu, mùi, vị lạ… Chủ đầu tư sẽ không thanh toán tiền hàng mà nhà thầu đã giao đồng thời Nhà thầu cần có mặt giải trình với ban lãnh đạo công ty và toàn thể đoàn viên, Nhà thầu chịu trách nhiệm bồi thường thiệt nếu ảnh hưởng không tốt tới sức khỏe của người lao động sử dụng do sử dụng sản phẩm của nhà thầu cung cấp.

- Tất cả các tài liệu, hồ sơ đính kèm E-HSDT phải được Scan từ bản gốc hoặc bản sao được công chứng, chứng thực. Trong quá trình đối chiếu tài liệu nhà thầu phải cung cấp bản gốc để Chủ đầu tư đối chiếu, trường hợp nhà thầu không cung cấp bản gốc hoặc quá trình đối chiếu phát hiện sai sót thì nhà thầu bị coi là gian lận, E-HSDT sẽ bị loại và nhà thầu sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 2. Bản vẽ

Không có bản vẽ.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

- Kiểm tra, thử nghiệm sẽ được tiến hành khi hàng đến địa điểm bàn giao theo yêu cầu của E-HSMT.

- Cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm: Chủ đầu tư sẽ trực tiếp kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa với sự chứng kiến của nhà thầu.

- Kiểm tra kiểu dáng, nhãn mác, hình thức hàng hóa

- Thử nghiệm: Căn cứ quy trình thử nghiệm được duyệt, nhà thầu cùng tư vấn giám sát (nếu có) thực hiện thử nghiệm, các giá trị thu được là một phần của công tác nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng.

- Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp tại nơi bàn giao để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng.

- Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Chủ đầu tư có quyền từ chối hàng hóa đó do không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Chương V, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Nhà thầu chịu. Các hàng hóa đáp ứng kiểm tra, thử nghiệm sẽ là một phần của số lượng hàng hóa được bàn giao theo hợp đồng mua bán.

- Kiểm tra, thử nghiệm các nội dung đã hoàn thiện: được thực hiện khi đã cung cấp hoàn chỉnh và được thực hiện tại nơi bàn giao. Nhà thầu chịu tất cả chi phí có liên quan đến thực hiện thử nhiệm nghiệm thu, các thử nghiệm phục vụ nghiệm thu, vận hành và các công việc có liên quan đến công tác nghiệm thu.

- Toàn bộ các thử nghiệm phải tiến hành với sự có mặt của đại diện Chủ đầu tư và bên chào thầu.